TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1606 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3/2022.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Digitally signed by Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
DN: c=VN, st=MST:2001012298, l=Lô D, khu công nghiệp phường 1, đường Ngô Quyền - Phường 1 - Thành phố Cà Mau - Cà Mau, o=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, ou=Ke BH,KKT, cn=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, email=ngocbichwp1810@gmail.com
Date: 2022.10.24 14:32:27 +07'00'

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng quý 3/2022;
- BCTC hợp nhất quý 3/2022;
- CV số 1602/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1602/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 3 năm 2022	Số liệu quý 3 năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	789,70	393,02	396,68	100,93%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	735,03	374,00	361,03	96,53%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	785,58	393,34	392,24	99,72%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	730,81	373,85	356,96	95,48%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm trong quý 3/2022 tăng hơn 30% so với cùng kỳ, kết hợp giá bán phân bón tiếp tục neo cao, cụ thể đơn giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 3/2022 đạt 13.781 đồng/kg, tăng hơn 32,7%, đơn giá sản phẩm NPK đạt 14.045 đồng/ kg tăng hơn 20,4% so với cùng kỳ năm 2021 làm cho doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 82%.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2022 đạt 82,46 tỷ, tăng hơn 96,9% so với cùng kỳ năm 2021 do lãi tiền gửi và các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tăng.

- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào.Tuy nhiên nhờ sản lượng tiêu thụ tăng, giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 96,53% và 95,48% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**10.614.353.055.245**	**7.276.291.649.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**772.152.328.201**	**427.652.730.904**
1. Tiền	111		752.152.328.201	427.652.730.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**6.912.000.000.000**	**4.362.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.912.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**671.266.258.083**	**187.458.077.176**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	433.269.442.376	44.653.507.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	170.822.866.165	86.006.714.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	108.695.420.137	94.287.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.521.470.595)	(37.489.794.768)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2.111.600.910.057**	**2.204.077.707.734**
1. Hàng tồn kho	141		2.111.600.910.057	2.204.077.707.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**147.333.558.904**	**95.103.133.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	36.269.021.126	41.798.660.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.451.898.647	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	24.612.639.131	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.821.952.908.770**	**3.795.829.685.496**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**2.457.132.062.084**	**3.405.623.289.945**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.428.515.770.590	3.366.688.086.806
- Nguyên giá	222		15.188.901.505.482	15.104.050.606.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.760.385.734.892)	(11.737.362.519.790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	28.616.291.494	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		155.855.996.683	153.100.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.239.705.189)	(114.165.760.388)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.09**	**65.340.424.715**	**66.117.926.735**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.340.424.715	66.117.926.735
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**299.477.421.971**	**324.085.468.816**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	298.134.052.217	310.558.758.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.343.369.754	13.526.710.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**13.436.305.964.015**	**11.072.121.334.925**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.695.576.971.634**	**3.594.024.059.539**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**2.923.137.625.043**	**3.186.610.542.693**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	662.740.902.538	794.797.289.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	407.393.478.041	285.547.357.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	51.428.799.824	94.738.342.896
4. Phải trả người lao động	314		84.927.048.090	187.588.949.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	606.974.938.096	553.156.963.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	361.746.426.284	386.497.523.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	36.293.435.868	689.162.951.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	554.342.133.449	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.290.462.853	195.121.164.403
II. Nợ dài hạn	**330**		**772.439.346.591**	**407.413.516.846**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.147.697.000	2.676.343.532

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		771.291.649.591	404.737.173.314
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**9.740.728.992.381**	**7.478.097.275.386**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**9.740.728.992.381**	**7.478.097.275.386**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.946.334.815.055	965.858.273.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.469.128.883.633	1.187.985.397.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*234.725.940.073*	*106.429.344.547*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.234.402.943.560*	*1.081.556.053.097*
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.599.873.693	26.588.184.510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			**13.436.305.964.015**	**11.072.121.334.925**

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**3.458.198.288.290**	**1.896.862.479.268**	**11.886.515.382.949**	**6.333.285.080.428**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	151.054.348.850	85.132.163.514	420.800.202.410	285.238.641.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**3.307.143.939.440**	**1.811.730.315.754**	**11.465.715.180.539**	**6.048.046.438.553**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.299.681.334.477	1.228.558.358.787	7.133.802.962.582	4.669.285.109.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**1.007.462.604.963**	**583.171.956.967**	**4.331.912.217.957**	**1.378.761.328.729**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	80.617.620.542	39.924.492.023	217.350.799.015	110.042.933.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	7.805.046.547	4.269.735.989	40.681.248.296	20.042.877.818
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*2.310.136.471*	*772.317.146*	*9.888.834.788*	*6.120.621.558*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	146.143.289.910	135.871.416.677	445.419.606.953	291.339.541.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	153.028.567.837	89.829.067.325	581.221.489.254	301.009.276.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**781.103.321.211**	**393.126.228.999**	**3.481.940.672.469**	**876.412.566.519**
11. Thu nhập khác	31	VI.08	8.650.311.209	217.144.267	17.544.092.921	2.809.417.753
12. Chi phí khác	32	VI.09	4.177.433.094	3.483.013	7.649.049.226	933.224.813
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**4.472.878.115**	**213.661.254**	**9.895.043.695**	**1.876.192.940**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**785.576.199.326**	**393.339.890.253**	**3.491.835.716.164**	**878.288.759.459**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	54.766.998.264	19.489.791.693	207.594.324.010	51.208.762.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	12.183.340.661	4.419.341.318
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**730.809.201.062**	**373.850.098.560**	**3.272.058.051.493**	**822.660.655.260**
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*727.766.883.417*	*376.694.507.320*	*3.268.474.093.727*	*819.123.204.966*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*3.042.317.645*	*(2.844.408.760)*	*3.583.957.766*	*3.537.450.294*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	*VI.11*	**1.272**	**674**	**6.071**	**1.435**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.491.835.716.164	878.288.759.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.044.981.709.410	1.016.557.700.045
- Các khoản dự phòng	03		558.373.809.276	87.407.312.956
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.088.420.150)	(1.551.143.074)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(172.296.841.952)	(88.976.719.502)
- Chi phí lãi vay	06		9.888.834.788	6.120.621.558
- Các khoản điều chỉnh khác	07		387.241.981.861	97.033.289.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**5.313.936.789.397**	**1.994.879.821.173**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(543.653.611.575)	(4.313.507.758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		92.476.797.677	(611.850.495.287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(91.390.029.793)	897.937.685.253
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.954.345.168	37.597.770.643
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.682.354.920)	(11.075.301.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(242.785.170.167)	(59.998.290.933)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(112.743.724.934)	(94.663.919.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**4.423.113.040.853**	**2.148.513.762.726**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(84.656.732.974)	(87.470.168.505)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.860.000.000.000)	(3.580.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.310.000.000.000	2.470.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152.595.193.577	70.844.070.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(2.482.061.539.397)**	**(1.126.626.097.908)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.392.381.255.212	687.276.915.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.046.779.417.212)	(1.132.309.731.041)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(948.241.535.660)	(425.057.403.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(1.602.639.697.660)**	**(870.090.219.175)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**338.411.803.796**	**151.797.445.643**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		427.652.730.904	509.995.350.873

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.087.793.501	1.327.487.559
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**772.152.328.201**	**663.120.284.075**

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Huỳnh Thị Ngọc Hà	**Đinh Như Cường**	**Lê Ngọc Minh Trí**
Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. *Hợp nhất báo cáo*

Năm 2022, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. *Sử dụng các ước tính kế toán*

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. *Khoản phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III/2022, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	898.729.548	1.440.926.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	751.253.598.653	426.211.804.265
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	-
	772.152.328.201	**427.652.730.904**

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	6.912.000.000.000	**6.912.000.000.000**		**4.362.000.000.000**	**4.362.000.000.000**	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.912.000.000.000	6.912.000.000.000		4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**433.269.442.376**	**44.653.507.005**
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	-	26.494.200.000
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	1.474.800.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	430.181.791.484	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
Các khách hàng khác	1.612.850.892	4.674.135.808
	433.269.442.376	**44.653.507.005**

V.04 Các khoản trả trước cho người bán	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	-	41.220.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	3.625.959.690
Công ty CP TM & DV KT Khoan Dầu Khí PVD	5.200.341.912	-
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	-
Cty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	6.702.396.528	-
RASCHIG GMBH	7.188.754.090	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	6.675.000.000
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	3.195.137.850
Công ty TNHH Top Agent	9.527.787.500	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.838.903.210
Các nhà cung cấp khác	89.874.780.795	23.451.713.661
	170.822.866.165	**86.006.714.411**

V.05 Phải thu ngắn hạn khác	**30/09/2022**	**Dự phòng**	**01/01/2022**	**Dự phòng**
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	54.347.452.055	-	34.651.095.889	
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	13.048.564.000	
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	9.059.713.100	-	1.637.232.000	
Ký cược, ký quỹ	784.810.000	-	115.000.000	
Phải thu khác	1.274.921.521	(28.502.166)	1.607.235.178	(28.502.166)
	108.695.420.137	**(41.521.470.595)**	**94.287.650.528**	**(37.489.794.768)**

V.06 Hàng tồn kho	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	572.070.366.052	-	552.533.261.985	-
Công cụ, dụng cụ	23.087.285.793	-	27.062.487.559	-
Chi phí SXKD dở dang	101.670.800.099	-	160.079.078.793	-
Thành phẩm	1.158.272.381.637	-	745.954.663.375	-
Hàng hóa	256.500.076.476	-	461.273.216.022	-
	2.111.600.910.057	-	**2.204.077.707.734**	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	3.870.983.915.616	11.000.174.748.191	80.328.283.678	93.193.685.296	59.369.973.815	15.104.050.606.596
Mua trong năm	690.645.779	3.113.089.608	6.627.290.136	4.244.786.173	-	14.675.811.696
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.626.159.474	69.716.497.271	-	-	-	79.342.656.745
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	(5.035.212.040)	-	-	(9.167.569.555)
Tại ngày 30/09/2022	3.881.300.720.869	11.068.871.977.555	81.920.361.774	97.438.471.469	59.369.973.815	15.188.901.505.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	2.894.220.840.747	8.696.644.176.433	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.737.362.519.790
Khấu hao trong năm	251.839.374.794	773.187.365.912	3.415.722.448	3.625.781.824	122.539.679	1.032.190.784.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	(5.035.212.040)	-	-	(9.167.569.555)
Tại ngày 30/09/2022	3.146.060.215.541	9.465.699.184.830	60.991.337.884	68.821.110.827	18.813.885.810	12.760.385.734.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	976.763.074.869	2.303.530.571.758	17.717.456.202	27.998.356.293	40.678.627.684	3.366.688.086.806
Tại ngày 30/09/2022	735.240.505.328	1.603.172.792.725	20.929.023.890	28.617.360.642	40.556.088.005	2.428.515.770.590

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
Mua sắm trong năm	-	529.100.000	2.225.933.156	2.755.033.156
Tại ngày 30/09/2022	22.194.885.567	14.609.100.000	119.052.011.116	155.855.996.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
Khấu hao trong năm	962.342.324	88.908.128	12.022.694.349	13.073.944.801
Tại ngày 30/09/2022	9.822.880.706	14.168.908.128	103.247.916.355	127.239.705.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 30/09/2022	12.372.004.861	440.191.872	15.804.094.761	28.616.291.494

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tối ưu HĐ thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
Dự án SuperCup Trays cho R06101 xưởng Ure	17.847.651.150	-
Dự án sản xuất nước uống tinh khiết	2.311.863.798	-
Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	16.347.515.266	13.369.078.535
Dự án Cải hoán và Cung cấp CO2	1.898.714.495	35.991.722.935
Các công trình khác	16.568.430.655	12.241.637.563
	65.340.424.715	**66.117.926.735**

V.10 Chi phí trả trước	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**36.269.021.126**	**41.798.660.110**
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	3.106.337.508	13.324.792.803
Chi phí gia hạn bản quyền phầm mềm	6.506.043.835	10.537.220.024
Công cụ, dụng cụ	17.269.926.279	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.386.713.504	17.936.647.283
b) Dài hạn	**298.134.052.217**	**310.558.758.401**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.027.644.869	2.591.739.928
Công cụ, dụng cụ	31.367.887.256	45.048.667.541
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.679.047.637	1.858.878.477
	334.403.073.343	**352.357.418.511**

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	420.084.610.569	420.084.610.569	423.982.939.595	423.982.939.595
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.633.446.269	47.633.446.269	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Bồ Công Anh Sài Gòn	-	-	9.129.793.000	9.129.793.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nar	-	-	4.859.500.000	4.859.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	-	8.506.084.068	8.506.084.068
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Trí Việt	-	-	12.536.986.000	12.536.986.000
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	8.784.358.669	8.784.358.669	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	6.038.183.638	6.038.183.638	-	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí	15.049.811.205	15.049.811.205	826.927.766	826.927.766
Công ty CP QL và KT Cảng Quốc Tế Long An	5.477.995.277	5.477.995.277	8.506.084.068	8.506.084.068
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	1.635.486.814	1.635.486.814	2.334.727.086	2.334.727.086
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	11.672.613.407	11.672.613.407	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nan	18.686.024.842	18.686.024.842	179.300.000	179.300.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.803.035.000	35.803.035.000	-	-
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	2.236.921.560	2.236.921.560	-	-
Các đối tượng khác	89.638.415.288	89.638.415.288	248.562.266.504	248.562.266.504
	662.740.902.538	**662.740.902.538**	**794.797.289.361**	**794.797.289.361**

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	123.644.208.000	-
CHHUN SOK AN CO., LTD	20.356.905.932	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	1.605.425.451	10.946.234.396
Công ty TNHH Hữu Thành I	12.377.000.000	8.976.989.100
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	39.834.779.999	29.706.589.514
Heng Pich Chhay Import & Export Co., Ltd	19.350.266.980	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	48.239.426.240	161.449.115.240
Công ty TNHH TMDV Minh Khoa	24.279.455.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	30.285.000.000	-
Các đối tượng khác	87.421.010.439	74.468.429.233
	407.393.478.041	**285.547.357.483**

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu		223.717.802.550	245.972.548.804	22.254.746.254
Thuế nhập khẩu	-	873.720.683	2.729.411.231	1.855.690.548
Tiền thuê đất	397.346.605	192.230.503	192.230.503	397.346.605
Thuế khác	-	-	-	-
	502.202.329	**224.783.753.736**	**248.894.190.538**	**24.612.639.131**
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	1.398.756.622	1.792.461.752	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		5.572.137.300	5.572.137.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.122.729.515	207.594.324.010	242.785.170.167	50.931.883.358
Thuế tài nguyên	216.306.450	1.865.498.850	1.892.431.350	189.373.950
Thuế thu nhập cá nhân	8.001.497.801	76.330.118.861	84.024.074.146	307.542.516
Thuế khác	4.104.000	1.784.336.659	1.788.440.659	-
	94.738.342.896	**294.545.172.302**	**337.854.715.374**	**51.428.799.824**

V.14 Chi phí phải trả	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**606.974.938.096**	**553.156.963.463**
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.539.714.880	19.019.656.275
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tháng 9/2022	*17.539.714.880*	*19.019.656.275*
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	85.593.927.977	295.317.116.756
Lãi vay	501.161.518	1.287.604.929
Chiết khấu thương mại	417.476.802.410	199.515.410.195
Chi phí quảng cáo	15.205.934.376	26.693.725.725
Chi phí ASXH	22.284.423.590	-
Chi phí phải trả khác	48.372.973.345	11.323.449.583
	606.974.938.096	**553.156.963.463**

V.15 Phải trả khác	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**361.746.426.284**	**386.497.523.838**
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện -Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí giai đoạn trước khi chính th	*49.897.065.571*	*49.897.065.571*
+ Các khoản phải trả khác	*5.954.347.858*	*5.954.347.858*
Quỹ thưởng an toàn	15.975.379.528	6.572.097.546
Kinh phí công đoàn	1.411.502.307	1.084.145.917
Bảo hiểm xã hội	371.980.125	-
Bảo hiểm y tế	66.123.448	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.903.618.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.138.149.050	1.773.807.531
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	18.968.787.942	60.156.586.960
	361.746.426.284	**386.497.523.838**

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	78.605.532	78.605.532	1.393.909.901.744	1.947.945.296.212	554.114.000.000	554.114.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.214.830.336	36.214.830.336	-	98.834.121.000	135.048.951.336	135.048.951.336
Vay dài hạn	1.147.697.000	1.147.697.000	1.075.350.000	2.603.996.532	2.676.343.532	2.676.343.532
	37.441.132.868	**37.441.132.868**	**1.394.985.251.744**	**2.049.383.413.744**	**691.839.294.868**	**691.839.294.868**

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà

Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh Cà Mau, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 09 năm 2022 các khoản vay này đã tất toán.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Dự phòng tiền khí phải trả	554.342.133.449	-
	554.342.133.449	-

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2022	**01/01/2022**
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2021	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**418.967.418.595**	**583.467.405.249**	**26.347.426.104**	**6.326.447.669.948**
Lãi trong năm				819.123.204.966	3.537.450.294	822.660.655.260
Trích quỹ Đầu tư phát triển			246.184.634.811	(246.184.634.811)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(59.294.340.866)	(544.197.638)	(59.838.538.504)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020				(423.520.000.000)	(1.880.279.200)	(425.400.279.200)
Số dư tại ngày 30/09/2021	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**665.152.053.406**	**673.591.634.537**	**27.460.399.560**	**6.663.869.507.503**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**965.858.273.232**	**1.187.985.397.644**	**26.588.184.510**	**7.478.097.275.386**
Lãi trong năm				3.268.474.093.727	3.583.957.766	3.272.058.051.493
Trích quỹ Đầu tư phát triển			980.476.541.823	(980.476.541.823)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(54.489.275.915)	(574.471.933)	(55.063.747.848)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021				555.210.000		555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021				(952.920.000.000)	(1.997.796.650)	(954.917.796.650)
Số dư tại ngày 30/09/2021	**5.294.000.000.000**	**3.665.420.000**	**1.946.334.815.055**	**2.469.128.883.633**	**27.599.873.693**	**9.740.728.992.381**

	30/09/2022	01/01/2022
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	30/09/2022	01/01/2022
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,97%**	**48,97%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
Tổng tài sản	80.838.310.413	50.019.678.627
Tổng nợ phải trả	(53.238.436.720)	(23.431.494.117)
	27.599.873.693	**26.588.184.510**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.857.340.654	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(760.956.961)	(1.488.537.861)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	9.251.618.111.883	4.822.101.533.590
+ Bán trong nước	*4.996.588.400.997*	*3.618.773.804.550*
+ Xuất khẩu	*4.255.029.710.886*	*1.203.327.729.040*
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	873.053.122.000	273.738.520.000
- Doanh thu bán Amoniac	64.333.814.375	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.276.946.685.187	788.065.177.719
+ Bán trong nước	*1.276.946.685.187*	*731.190.499.719*
+ Xuất khẩu	-	*56.874.678.000*
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	418.919.453.170	448.616.489.330
- Doanh thu dịch vụ	1.644.196.334	763.359.789
	11.886.515.382.949	**6.333.285.080.428**

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	420.800.202.410	285.238.641.875
	420.800.202.410	**285.238.641.875**

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Giá vốn của ure	5.097.406.145.076	3.480.342.493.483
- Giá vốn của NPK	762.054.674.008	260.758.331.397
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	-
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	1.072.322.863.097	605.878.891.028
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	172.008.434.214	322.305.393.916
	7.133.802.962.582	**4.669.285.109.824**

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi	172.544.395.351	88.991.929.633
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44.806.403.664	21.051.004.078
	217.350.799.015	**110.042.933.711**

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	9.888.834.788	6.120.621.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.792.413.508	12.160.033.079
Chiết khấu thanh toán	-	1.564.550.000
Phí bảo lãnh	-	197.673.181
	40.681.248.296	**20.042.877.818**

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	222.262.856.515	86.440.293.894
Chi phí quảng cáo, truyền thông	92.493.851.797	80.000.197.704
Chi phí nhân viên bán hàng	28.638.554.597	29.154.954.475
Chi phí an sinh xã hội	32.800.000.003	33.106.625.999
Chi phí khấu hao	4.342.763.955	4.393.767.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	64.881.580.086	58.243.702.266
	445.419.606.953	**291.339.541.524**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	74.491.212.843	75.523.604.717
Phí nhãn hiệu	14.756.132.783	7.376.966.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.583.912.423	66.876.445.489
Chi phí khấu hao	8.242.949.712	14.683.012.316
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	387.241.981.861	97.033.289.731
Các khoản chi phí quản lý khác	51.905.299.632	39.515.957.553
	581.221.489.254	**301.009.276.579**

VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**	**Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	4.585.451.428.689	3.068.247.855.833
- Chi phí nhân công.	337.782.650.141	348.903.289.708
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.044.981.709.410	1.016.557.700.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	429.019.380.457	274.163.708.410
- Chi phí khác bằng tiền.	707.197.836.759	358.668.477.867
	7.104.433.005.456	**5.066.541.031.863**

VI.8 Thu nhập khác	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**	**Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	1.756.459.932	552.260.727
Tiền phạt vi phạt hợp đồng	117.310.000	35.381.581
Các khoản khác.	15.670.322.989	2.221.775.445
	17.544.092.921	**2.809.417.753**

VI.9 Chi phí khác	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**	**Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**
Chi phí thưởng tàu	4.300.870.239	-
Chi phí khác	3.348.178.987	933.224.813
	7.649.049.226	**933.224.813**

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**	**Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	150.789.240.221	38.533.974.615
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.421.135.827	1.544.649.151
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	55.383.947.962	11.130.139.115
	207.594.324.010	**51.208.762.881**

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách

khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.268.474.093.727**	**819.123.204.966**
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(54.489.275.915)	(59.294.340.866)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.213.984.817.812**	**759.828.864.099**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.071**	**1.435**

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.

- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*

- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.729.070.873.450	2.046.034.371.405
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	261.408.703.748	278.352.452.020
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	105.341.351.761	96.512.876.967
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	8.220.795.313	9.772.081.307
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.935.003.188	37.578.160.344
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.564.503.935	12.131.104.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.875.406.074	5.563.258.094
	3.144.416.637.469	**2.485.944.304.661**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát		Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.396.139.508	1.468.725.152
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT, Tổng GĐ	1.396.139.508	1.477.369.008
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.124.605.902	1.226.969.096
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.124.605.902	1.226.969.096
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.124.605.902	1.027.323.536
Nguyễn Minh Phượng	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm	-	152.727.273
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	360.000.000	207.272.727
Trương Hồng	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	360.000.000	207.272.727
Trần Chí Nguyện	Phó Tổng giám đốc	1.124.605.902	1.226.969.096
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	1.124.605.902	1.226.969.096
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	1.124.605.902	1.207.948.332
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	1.124.605.902	1.188.732.796
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.114.757.195	974.511.062
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.035.907.012	1.130.455.303
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.035.907.012	1.133.808.594
Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên	822.443.050	900.413.701
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên	743.996.232	245.779.618

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2022	01/01/2022
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	420.084.610.569	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.633.446.269	55.878.041.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	647.643.170	646.391.590
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.780.020.360	1.780.020.360
Viện Dầu khí Việt Nam	6.038.183.638	2.334.727.086
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	916.855.704	-
Công ty TNHH Kiểm định KTAT Dầu khí Việt Nam	517.812.826	476.953.452
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	13.860.000	2.064.372.418
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	15.049.811.205	826.927.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.661.767.847	2.198.578.740
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	11.672.613.407	19.494.639.698
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	-	4.887.397.469
	510.016.624.995	**514.570.989.750**

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.539.714.880	19.019.656.275
	17.539.714.880	**19.019.656.275**

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2022	01/01/2022
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
	55.851.413.429	**55.851.413.429**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**